



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM
- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành Viên (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 909/QĐ/TCCB-LĐ ngày 18 tháng 11 năm 1995 của Bộ Trưởng Bộ Thủy Sản. Giấy đăng ký kinh doanh số 102255 ngày 16 tháng 03 năm 1996.

Ngày 6/12/2005, Bộ Thủy Sản đã ra Quyết định số 31/2005/QĐ-BTS về việc chuyển Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ – Công ty con. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000256 ngày 02 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 14/6/2010, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ra Quyết định số 1592/QĐ-BNN-ĐMDN về việc chuyển Công ty mẹ Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0300667644 ngày 07 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 14/3/2011, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ra Quyết định số 456/QĐ-BNN-ĐMDN về việc hợp nhất Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam, Tổng Công ty Thủy Sản Hạ Long, Tổng Công ty Hải Sản Biển Đông thành Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên có mã số doanh nghiệp: 0310745210 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty: số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty:

- Khai thác thủy sản biển, khai thác thủy sản nội địa. Nuôi trồng thủy sản biển, nuôi trồng thủy sản nội địa. Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở). Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không). Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở). Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản). Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Tư vấn đấu thầu). Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: Thiết kế phương tiện thủy nội địa). Cung ứng lao động tạm thời. Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước). Đại lý du lịch. Điều hành tua du lịch. Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: dạy nghề);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

- Chi nhánh Xuất Nhập khẩu;
- Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng;
- Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở Vũng Tàu;
- Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng;
- Trung tâm dạy nghề Thủy sản Việt Nam.

Các Công ty con được hợp nhất:

STT	Tên Công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
01	Công ty CP Cơ khí đóng tàu Hạ Long	9.000.000.000	51,00%
02	Công ty CP Cơ khí đóng tàu TS Việt Nam	56.249.660.000	62,37%
03	Công ty CP XNK Thủy Sản Hà Nội	100.000.000.000	59,34%
04	Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	100.000.000.000	54,68%
05	Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn	50.000.000.000	51,17%
06	Công Ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn	96.000.000.000	61,03%
07	Công ty TNHH MTV DVKT Hải sản Biển Đông	48.571.065.773	100,00%
08	Công ty TNHH MTV Thủy sản Hạ Long	122.650.923.186	100,00%
09	Công ty CP XK Lao động và DVTM Biển Đông(*)	5.000.000.000	51,00%
10	Công ty CP XNK Thủy sản Vũng Tàu(*)	3.249.700.000	55,85%
	Cộng	590.721.348.959	

(*) Trong năm TCT đã bán thanh lý công ty CP XNK Thủy sản Vũng Tàu và bán bớt một phần vốn tại công ty CP XK Lao động và DVTM Biển Đông và tại ngày cuối năm tỷ lệ sở hữu của TCT tại công ty con này còn là 26%.

Các Công ty Liên doanh, liên kết:

STT	Tên Công ty Liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
01	Công ty Liên doanh Primseaco (a)	12.563.475.010	50,00%
02	Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (b)	80.000.000.000	50,00%
03	Công ty TNHH ô tô Hải Phòng Bende (c)	10.000.000.000	49,00%
	Cộng	102.563.475.010	

(a) Công ty Liên doanh Primseaco đã ngưng hoạt động, không lập báo cáo tài chính nên không đưa vào hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

(b) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã hết thời hạn hợp đồng liên doanh và giấy phép đầu tư từ năm 2006, nên không đưa vào hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

(c) Công ty TNHH ô tô Hải Phòng Bende: số liệu ghi nhận khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính riêng không phù hợp với hợp đồng liên doanh. Tại ngày 31/12/2012 TCT cũng không cung cấp được biên bản xác nhận số tiền góp vốn thực tế và tỷ lệ sở hữu của các bên liên doanh, cũng như không cung cấp được báo cáo tài chính của công ty liên doanh này, và do đó không đưa vào hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

STT	Tên Công ty liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
01	Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	5.000.000.000	26,01%
02	Công ty CP Chế biến Thủy sản Hạ Long	6.646.000.000	31,78%
03	Công Ty CP Công Nghiệp Thủy Sản	42.000.000.000	46,36%
04	Công ty CP DV Nuôi Trồng TS Hạ Long	32.000.000.000	20,00%
05	Công ty CP Khai thác & DV khai thác Thủy sản Hạ Long	11.000.000.000	23,21%
06	Công ty CP SXTM Dịch vụ Phú Mỹ	10.000.000.000	25,00%
07	Công ty CP Thủy sản Khu vực 1	7.500.000.000	20,00%
08	Công ty CP TM Quảng cáo Seaprodex	2.500.000.000	40,00%
09	Công ty CP Xây dựng Du lịch Thương Mại Seaprodex	3.132.000.000	25,00%
10	Công ty CP Xây lắp Thủy sản II	5.280.000.000	24,24%
11	Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	50.000.000.000	27,75%
12	Công ty CP Đầu tư & Dịch vụ Seaprodex	1.700.000.000	37,35%
13	Công Ty Cổ Phần Lưới Sợi Hùng Vương	11.014.800.000	26,30%
14	Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	22.000.000.000	28,64%
15	Công ty CP XK Lao động & DVTM Biển Đông	5.000.000.000	26,00%
16	Công ty TNHH Thủy Sản Nguyễn Tiến	15.000.000.000	28,00%
17	Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang	13.822.860.000	22,35%
18	Công ty CP Bất động sản Hồng Lạc	100.000.000.000	30,00%
19	Công ty LD và chế biến cây nguyên liệu giấy HP - ĐL	24.165.700.000	23,53%
	Cộng	352.761.360.000	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Hội đồng thành viên, Ban điều hành trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm</u>	<u>Bãi nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch	01/01/2012	14/03/2013
Ông Võ Phước Hoà	Thành viên và Phụ trách Hội đồng Thành viên	06/02/2013	
Ông Trần Tấn Tâm	Thành viên		

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm</u>	<u>Bãi nhiệm</u>
Ông Trần Tấn Tâm	Tổng Giám đốc		
Ông Lê Công Đức	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Phạm Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Tấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Lâm Hồng Thanh	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc	10/05/2012	
Ông Đặng Đình Bảo	Phó Tổng Giám đốc	10/05/2012	
Ông Lê Văn Mạnh	Kế toán trưởng	08/04/2011	30/09/2012
Bà Bùi Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng	01/10/2012	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 2 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TM. Ban Tổng Giám Đốc
Tổng Giám Đốc

Trần Tấn Tâm

TP Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 05 năm 2013



Số : 248 /BCKT/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam
– Công ty TNHH Một Thành Viên
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành Viên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành Viên được lập ngày 04/05/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám Đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần

Như thuyết minh tại mục V.06 của phần thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm, giá trị tài sản thiếu chờ xử lý của lô thép bị chiếm dụng tại Công ty CP XNK Thủy Sản Hà Nội với giá trị 13.097.174.101 đồng phát sinh từ năm 2008 đến nay vẫn chưa được giải quyết hay trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

Như thuyết minh tại mục V.06 của phần thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm, trong năm 2006 Công ty TNHH MTV Thủy Sản Hạ Long đã nhận bàn giao giá trị thu hồi của 4 tàu đánh bắt xa bờ và phần vốn để đầu tư 4 tàu này từ công ty Khai thác Thủy sản Hạ Long. Phần chênh lệch giữa phần vốn đầu tư và giá trị thu hồi, Công ty ghi nhận là tài sản thiếu chờ xử lý với số tiền là 12.618.551.212 đồng. Đến nay, Tổng công ty vẫn chưa có hướng xử lý khoản tồn đọng này.

Như thuyết minh tại mục VI.10 và VI.11, Tại thời điểm phát hành Báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và Đầu tư dài hạn khác của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, do đó chúng tôi chưa thể đánh giá hết được sự cần thiết cũng như giá trị cần phải trích lập dự phòng (nếu có) hoặc các khoản thu nhập liên quan đến khoản đầu tư này.



Riêng khoản góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH ô tô Hải Phòng Bende chưa có biên bản xác nhận vốn góp giữa các bên liên doanh. Số tiền góp vốn cũng như tỷ lệ vốn góp giữa các bên trong liên doanh theo sổ sách không phù hợp với hợp đồng liên doanh. Đến ngày ký báo cáo này, TCT vẫn chưa thu thập được báo cáo tài chính năm 2011 và 2012 của công ty này. Do vậy, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề trên đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty.

Như thuyết minh tại mục VI.19 của phần thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm, Số dư cuối kỳ khoản mục Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản bao gồm số dư của công ty TNHH MTV DV Khai Thác Hải Sản Biển Đông với số tiền là 4.288.600.000 đồng. Đây là tiền từ ngân sách cấp kinh phí sửa chữa tàu để phục vụ cho hoạt động công ích tại công ty con này (trong đó được cấp trước năm 2012 là 1.550.000.000 đồng và trong năm 2012 là 2.738.600.000 đồng). Tuy nhiên số tiền nói trên chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành Viên đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Nam Việt (AASCN)**



Nguyễn Thị Lan

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2013

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Cúc

Chứng chỉ KTV số: 0700/KTV

1386
ÔNG T
NHÌM H
VỤ T
ÍNH K
KIỂM T
M V
P. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.495.314.204.825	1.708.479.454.857
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	523.764.036.564	389.708.303.965
1. Tiền	111		498.214.036.564	377.858.303.965
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.550.000.000	11.850.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	11.627.239.191	48.462.213.305
1. Đầu tư ngắn hạn	121		38.440.360.000	72.440.360.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(26.813.120.809)	(23.978.146.695)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		604.780.602.560	655.145.654.724
1. Phải thu khách hàng	131		553.416.979.933	605.815.187.361
2. Trả trước cho người bán	132		63.928.003.434	86.367.880.341
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	122.146.034
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	64.813.200.666	27.285.397.360
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(77.377.581.473)	(64.444.956.372)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	297.363.730.956	539.470.637.635
1. Hàng tồn kho	141		298.641.475.870	541.862.254.673
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.277.744.914)	(2.391.617.038)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		57.778.595.554	75.692.645.228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.975.457.743	1.362.797.924
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.064.527.494	31.503.002.076
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	4.361.254.369	2.621.053.359
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	34.377.355.948	40.205.791.869
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		857.115.599.790	859.991.754.686
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		43.460.186.549	4.951.179.709
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		69.082.551.575	21.172.209.449
2. Phải thu dài hạn khác	218		676.908.584	3.845.540.355
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(26.299.273.610)	(20.066.570.095)
II. Tài sản cố định	220		455.637.584.355	475.495.662.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	383.170.667.409	398.869.011.871
- Nguyên giá	222		903.963.481.385	880.439.798.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(520.792.813.976)	(481.570.787.124)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	32.408.310.789	31.074.688.216
- Nguyên giá	228		39.445.032.191	37.204.634.210
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.036.721.402)	(6.129.945.994)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	40.058.606.157	45.551.962.570
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		332.363.688.143	356.152.185.433
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	160.698.469.074	189.580.032.768
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	216.887.058.356	211.979.168.252
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.12	(45.221.839.287)	(45.407.015.587)
V. Tài sản dài hạn khác	270		25.654.140.743	23.392.726.887
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.13	21.000.230.633	19.325.940.900
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		4.510.000.000	3.987.375.877
3. Tài sản dài hạn khác	278		143.910.110	79.410.110
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.352.429.804.615	2.568.471.209.543

Y
DU HẠN
VĂN
TOÁN
DÂN
T
CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.005.286.735.316	1.241.718.507.098
I. Nợ ngắn hạn	310		982.995.439.316	1.184.280.312.944
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	725.336.742.454	762.289.144.695
2. Phải trả người bán	312		73.551.028.710	205.917.304.579
3. Người mua trả tiền trước	313		41.311.545.236	73.970.391.930
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	28.447.171.510	28.005.993.746
5. Phải trả người lao động	315		34.943.293.198	36.884.068.250
6. Chi phí phải trả	316	V.16	24.738.132.886	28.597.000.953
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	45.139.701.016	38.529.847.015
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.527.824.306	10.086.561.776
II. Nợ dài hạn	330		22.291.296.000	57.438.194.154
1. Phải trả dài hạn người bán	331		100.000.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	333		4.369.618.673	4.514.901.656
3. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	16.377.186.251	48.893.348.449
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	170.578.611
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	2.570.283.705
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.444.491.076	1.289.081.733
B. NGUỒN VỐN	400	V.19	1.166.343.911.335	1.128.013.357.047
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.166.343.911.335	1.128.013.357.047
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		839.030.527.000	826.721.679.130
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		143.724.506	410.860.866
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(491.201.864)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		58.600.347.541	58.478.245.221
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		48.611.830.831	41.030.608.523
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		135.203.444.896	120.831.913.138
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		29.303.489.992	26.564.889.992
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		55.450.546.569	54.466.362.041
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	500	V.20	180.799.157.964	198.739.345.398
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	540		2.352.429.804.615	2.568.471.209.543



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		624.483.463	1.388.228.323
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		13.405.783.123	13.340.763.123
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		155.351,75	127.600,53
- EUR		214,15	1.509,02

Người lập biểu

Võ Thị Hiền

Kế toán trưởng

Bùi Thị Phương Thảo



TP.HCM, ngày 04 tháng 05 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3.674.337.235.058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		11.561.561.941
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	3.662.775.673.117
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	3.412.256.847.792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		250.518.825.325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	122.545.346.554
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	84.335.992.130
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		72.309.465.153
8. Chi phí bán hàng	24		59.456.860.473
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		172.613.116.846
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.658.202.430
11. Thu nhập khác	31	VI.5	17.691.587.390
12. Chi phí khác	32	VI.6	23.962.113.695
13. Lợi nhuận khác	40		(6.270.526.305)
14. Phần lỗ trong công ty liên kết	50		(22.392.338.895)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		27.995.337.230
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.7	5.845.240.101
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.7	(522.624.123)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong đó:	70		22.672.721.252
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(12.685.391.838)
18.2 Lợi ích của cổ đông công ty mẹ	72		35.358.113.090

Người lập biểu



Võ Thị Hiền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Phương Thảo

Tổng Giám Đốc



Trần Tấn Tâm

TP.HCM, ngày 04 tháng 05 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.995.337.230
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	02	48.813.507.401
- Các khoản dự phòng	03	24.227.096.357
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.040.064.233
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(81.356.466.747)
- Chi phí lãi vay	06	72.309.465.153
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	93.029.003.627
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	36.920.264.687
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	243.220.778.803
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(158.506.456.229)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.286.949.552)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(72.687.534.544)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.962.853.323)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	8.218.203.076
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.698.448.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	135.246.008.133
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(33.743.800.960)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	968.642.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16.819.719.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.092.713.866
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	73.198.564.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	66.696.401.089
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.674.081.994.336
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.741.968.670.959)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(67.886.676.623)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	134.055.732.599
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	389.708.303.965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	523.764.036.564

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Võ Thị Hiền

Bùi Thị Phương Thảo

TP.HCM, ngày 04 tháng 05 năm 2013



Tổng Giám Đốc

Trần Tấn Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty TNHH Một Thành Viên 100% vốn Nhà Nước.

Đơn vị chủ quản của Tổng Công ty là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển, khai thác thủy sản nội địa. Nuôi trồng thủy sản biển, nuôi trồng thủy sản nội địa. Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở). Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không). Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở). Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản). Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Tư vấn đầu thầu). Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: Thiết kế phương tiện thủy nội địa). Cung ứng lao động tạm thời. Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước). Đại lý du lịch. Điều hành tua du lịch. Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: dạy nghề);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp của bộ trưởng Bộ Tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và công ty con. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân thời điểm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Chi phí đền bù	20 năm
Chi phí san lấp mặt bằng	20 năm
Phần mềm máy tính	03 năm
Quyền sử dụng đất:	

- Theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

1388.
ÔNG T.
NHIỆM VỤ
VỤ TƯ
TÍNH KẾ
KIỂM T
M VI
TP HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2012		01/01/2012
		VND		VND
Tiền mặt		4.956.063.496		5.817.152.506
Tiền gửi ngân hàng		493.257.973.068		372.041.151.459
Các khoản tương đương tiền		25.550.000.000		11.850.000.000
Cộng		523.764.036.564		389.708.303.965
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		31/12/2012		01/01/2012
		VND		VND
	Số lượng		Số lượng	
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		9.700.360.000		9.700.360.000
<i>Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	401.027	9.700.360.000	350.986	9.700.360.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn (cho vay)		18.740.000.000		61.240.000.000
<i>Công ty CP Công Nghiệp Thủy Sản</i>		18.740.000.000		21.240.000.000
<i>Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung</i>		-		20.000.000.000
<i>Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn</i>		-		20.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		1.500.000.000		1.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		8.500.000.000		-
Dự phòng giảm giá đầu tư TC ngắn hạn		(26.813.120.809)		(23.978.146.695)
Cộng		11.627.239.191		48.462.213.305
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		31/12/2012		01/01/2012
		VND		VND
Phải thu cổ phần hóa		1.812.665.044		2.057.194.933
Phải thu cổ tức		29.860.846.400		1.978.300.000
Phải thu lãi cho vay		1.565.237.333		271.112.667
Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng		142.008.517		-
Phải thu khác		31.432.443.372		22.978.789.760
Cộng		64.813.200.666		27.285.397.360



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	703.126.996	2.947.712.427
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	22.323.687.505	24.233.451.481
Công cụ, dụng cụ	4.734.448.043	1.719.383.262
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	92.937.792.755	226.712.081.934
Thành phẩm	45.341.398.105	99.641.886.929
Hàng hóa	132.570.377.148	186.580.890.930
Hàng gửi đi bán	30.645.318	26.847.710
Cộng giá gốc hàng tồn kho	298.641.475.870	541.862.254.673
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.277.744.914)	(2.391.617.038)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	297.363.730.956	539.470.637.635
5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.427.511	1.283.811
Thuế tiêu thụ đặc biệt	56.000.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3.026.416.539	2.264.979.872
Thuế thu nhập cá nhân	1.271.395.884	346.830.576
Các khoản khác phải thu nhà nước	6.014.435	7.959.100
Cộng	4.361.254.369	2.621.053.359
6. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	28.812.803.812	26.334.206.992
- Giá trị lô thép bị chiếm dụng (*)	13.097.174.101	13.097.174.101
- Tài sản thiếu chờ xử lý (**)	12.618.551.212	12.618.551.212
Tạm ứng	3.263.782.134	3.142.828.816
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.300.770.002	10.728.756.061
Cộng	34.377.355.948	40.205.791.869

(*) Giá trị lô thép bị chiếm dụng (Gồm giá vốn và thuế VAT đầu vào 5%) Công ty CP XNK Thủy Sản Hà Nội mua và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo Hợp đồng gửi giữ hàng hóa số 1806/HĐGG ký ngày 18 tháng 6 năm 2008. Lô hàng này dùng để bán cho Công ty TNHH TM & Công nghệ Thái Sơn theo Hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16/6/2008 tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên quan đến lô thép đang được các cơ quan công an điều tra và vẫn chưa có kết luận cuối cùng.

(**) Năm 2006, Công ty TNHH MTV Thủy Sản Hạ Long nhận bàn giao giá trị thu hồi của 4 tàu đánh bắt xa bờ và phần vốn để đầu tư 4 tàu này (bao gồm vốn nhà nước, gốc vay và lãi vay ngân hàng) từ Công ty Khai thác Thủy sản Hạ Long (nay là Công ty CP Khai thác Thủy sản Hạ Long). Phần chênh lệch giữa phần vốn đầu tư và giá trị thu hồi, Công ty ghi nhận là tài sản thiếu chờ xử lý. Giá trị này đang chờ quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	434.215.088.320	355.559.833.377	82.949.265.937	7.056.874.064	658.737.297	880.439.798.995
Số tăng trong năm	22.759.794.463	8.640.774.093	4.652.478.426	1.335.545.527	55.400.000	37.443.992.509
- Mua sắm mới	556.830.371	7.218.426.609	3.662.448.910	1.073.045.724	55.400.000	12.566.151.614
- XDCB hoàn thành	17.164.254.708	1.101.622.756	515.229.516	11.818.182	-	18.792.925.162
- Tăng khác (*)	5.038.709.384	320.724.728	474.800.000	250.681.621	-	6.084.915.733
Số giảm trong năm	3.903.385.239	7.131.686.002	2.475.322.658	409.916.220	-	13.920.310.119
- Thanh lý, nhượng bán	3.318.789.173	6.721.140.600	1.458.663.931	227.605.617	-	11.726.199.321
- Giảm khác	584.596.066	260.724.728	474.800.000	109.001.021	-	1.429.121.815
- Giảm khác do giảm công ty con (**)	-	149.820.674	541.858.727	73.309.582	-	764.988.983
Số dư cuối năm	453.071.497.544	357.068.921.468	85.126.421.705	7.982.503.371	714.137.297	903.963.481.385
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	187.850.719.573	238.973.263.023	48.791.886.903	5.607.057.251	347.860.374	481.570.787.124
Số tăng trong năm	23.358.313.366	20.765.076.991	4.445.586.651	1.041.763.148	4.155.000	49.614.895.156
- Khấu hao trong năm	22.166.796.008	20.625.934.774	4.302.091.540	807.754.671	4.155.000	47.906.731.993
- Tăng khác (*)	1.191.517.358	139.142.217	143.495.111	234.008.477	-	1.708.163.163
Số giảm trong năm	3.134.348.403	5.106.444.346	1.748.515.879	403.559.676	-	10.392.868.304
- Thanh lý, nhượng bán	2.709.299.507	4.982.306.254	1.453.162.041	227.605.617	-	9.372.373.419
- Giảm khác	425.048.896	83.142.217	143.495.111	104.394.477	-	756.080.701
- Giảm khác do giảm công ty con (**)	-	40.995.875	151.858.727	71.559.582	-	264.414.184
Số dư cuối năm	208.074.684.536	254.631.895.668	51.488.957.675	6.245.260.723	352.015.374	520.792.813.976
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
Tại ngày đầu năm	246.364.368.747	116.586.570.354	34.157.379.034	1.449.816.813	310.876.923	398.869.011.871
Tại ngày cuối năm	244.996.813.008	102.437.025.800	33.637.464.030	1.737.242.648	362.121.923	383.170.667.409

(*): Tăng do sáp nhập theo Biên bản bàn giao ngày 01/09/2012.

(**): Trong năm, Tổng công ty đã bán 01 công ty con (Công ty CP Thủy sản Vũng Tàu) và bán bớt phần vốn tại 01 công ty con khác (Công ty CP XK Lao động & DVTM Biển Đông) và do đó công ty con này đã được chuyển sang thành công ty liên kết.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	69.292.202.178
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	188.700.371.321
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	6.397.708.158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Sản lập mặt bằng	Chi phí đền bù	Chi phí nạo vét	Cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>								
Số dư đầu năm	32.827.273.128	408.557.687	-	386.723.112	2.614.026.260	453.698.023	514.356.000	37.204.634.210
Số tăng trong năm	980.627.100	1.000.270.881	259.500.000	-	-	-	-	2.240.397.981
- Mua sắm mới	980.627.100	1.000.270.881	259.500.000	-	-	-	-	2.240.397.981
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	33.807.900.228	1.408.828.568	259.500.000	386.723.112	2.614.026.260	453.698.023	514.356.000	39.445.032.191
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>								
Số dư đầu năm	4.819.588.795	328.280.258	-	122.333.112	478.020.857	227.416.148	154.306.824	6.129.945.994
Khấu hao trong năm	434.190.692	171.847.599	26.444.009	88.130.000	144.282.316	16.162.992	25.717.800	906.775.408
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.253.779.487	500.127.857	26.444.009	210.463.112	622.303.173	243.579.140	180.024.624	7.036.721.402
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>								
Tại ngày đầu năm	28.007.684.333	80.277.429	-	264.390.000	2.136.005.403	226.281.875	360.049.176	31.074.688.216
Tại ngày cuối năm	28.554.120.741	908.700.711	233.055.991	176.260.000	1.991.723.087	210.118.883	334.331.376	32.408.310.789



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	40.058.606.157	45.551.962.570
Trong đó:		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	39.775.597.154	45.413.279.770
Chi phí đầu tư mua phần mềm kế toán	188.818.800	138.682.800
Chi sửa chữa lớn TSCĐ	94.190.203	-
Cộng	40.058.606.157	45.551.962.570
10. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Đầu tư vào Công ty liên doanh</i>	<i>52.933.971.695</i>	<i>52.933.971.695</i>
Công ty LD Primseaco (a)	6.281.737.505	6.281.737.505
Công ty LD Thủy sản Việt Nga (a)	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH ô tô Hải Phòng Bende (a)	6.652.234.190	6.652.234.190
<i>Đầu tư vào Công ty liên kết</i>	<i>107.764.497.379</i>	<i>136.646.061.073</i>
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	2.980.033.632	3.117.007.565
Công ty CP Chế biến Thủy sản Hạ Long	2.233.152.422	2.279.809.778
Công Ty CP Công Nghiệp Thủy Sản	-	23.369.540.846
Công ty CP DV Nuôi Trồng TS Hạ Long	7.445.010.805	7.645.159.009
Công ty CP Dịch vụ và XNK Hạ Long	-	960.000.000
Công ty CP Khai thác & DV khai thác	2.488.982.316	2.609.870.006
Công ty CP SXTM Dịch vụ Phú Mỹ	1.076.905.270	2.438.983.440
Công ty CP Thủy sản Khu vực 1	1.948.918.271	1.927.816.465
Công ty CP Thủy sản số 9	-	600.000.000
Công ty CP TM Quảng cáo Seaprodex	552.479.882	598.530.247
Công ty CP Vật tư Thủy Sản Việt Nam (a)	-	1.598.676.401
Công ty CP XD Du lịch TM Seaprodex	886.268.734	1.020.423.583
Công ty CP Xây lắp Hạ Long	-	953.700.000
Công ty CP Xây lắp Thủy sản II	1.864.524.853	1.791.788.424
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	28.116.925.913	30.664.258.996
Công ty CP Đầu tư & Dịch vụ Seaprodex	676.477.626	677.667.340
Công Ty Cổ Phần Lưới Sợi Hùng Vương	2.206.000.149	2.210.981.473
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	9.642.710.577	9.432.042.780
Công ty CP XK LÐ & DV TM Biển Đông (b)	1.059.113.578	-
Trường trung cấp nghề Hạ Long (c)	-	3.967.776.386
Chi nhánh Công ty CP Anh Minh Quân	-	124.000.012
Công ty TNHH Thủy Sản Nguyễn Tiến	4.226.087.410	-
Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang	4.674.705.940	2.971.828.323
Công ty CP Bất động sản Hồng Lạc (a)	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty LD và chế biến cây nguyên liệu giấy Hải Phòng - Đài Loan (a)	5.686.200.000	5.686.200.000
Cộng	160.698.469.074	189.580.032.768

(a): Chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2012.

(b): Chuyển từ đầu tư vào Công ty con sang do Tổng công ty bán 1 phần vốn góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(c): Trong năm Trường trung cấp nghề Hạ Long đã được sáp nhập vào Tổng công ty theo Quyết định số 787/QĐ-TSVN-HĐTV để ngày 30/08/2012 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty.

Ghi chú: Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Bất động sản Hồng Lạc (vốn điều lệ 100 tỷ, là pháp nhân mới được thành lập chủ yếu bởi Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tây Hồ, nhằm thực hiện kinh doanh dự án "Khu phức hợp Tân Bình" tại địa chỉ 678 Âu Cơ, quận Tân Bình, TP. HCM). Theo hợp đồng liên doanh được ký giữa Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tây Hồ, Công ty góp vốn là 30 tỷ đồng.

11. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2012		01/01/2012	
	Số CP	Trị giá	Số CP	Trị giá
Công ty CP Thủy sản Số 4	2.070.000	30.135.379.000	1.755.000	27.281.250.000
Công ty CP Bao Bi Thủy sản	17.000	170.000.000	17.000	170.000.000
Công ty CP Biển Tây (a)	47.002	455.000.000	45.500	455.000.000
Công ty CP In Bao bì & XNK Tổng hợp		-	21.168	211.684.050
Cty CP Khảo Sát Thiết Kế và TV Đầu Tư (a)	7.500	75.000.000	7.500	75.000.000
Công ty CP Kinh doanh XNK Thủy sản (a)	189.000	3.080.000.000	189.000	3.080.000.000
Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh	1.038.000	9.624.000.000	1.038.000	9.624.000.000
Công ty CP Kỹ thuật công trình VN.2TT	425.600	5.184.000.000	425.600	5.184.000.000
Cty CP Kỹ Thuật XD & Vật Liệu XD (a)	1.000.000	11.200.000.000	1.000.000	11.200.000.000
Công ty CP Thiết bị Hàng Hải	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Thủy sản 1	660.000	7.000.000.000	600.000	7.000.000.000
Công ty CP Thủy sản DVTM Hà Nội	-	-	25.900	259.000.000
Công ty CP XNK Thủy Đặc Sản	1.944.000	21.030.000.000	1.944.000	21.030.000.000
Công ty CP Thực phẩm Hạ Long (a)	40.000	400.000.000	40.000	400.000.000
Công ty CP Việt Pháp SX thức ăn gia súc Proconco	17.472.529	94.780.381.679	17.472.529	94.780.381.679
Công ty CP Đầu tư & thiết kế CN Thủy sản	6.000	60.000.000	6.000	60.000.000
Công ty CP Đầu tư KD Phát triển Nhà (a)	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy sản Ba	209.613	2.096.130.000	209.613	2.096.130.000
Công ty CP Thủy sản Minh Hải	1.184.363	11.844.820.000	822.290	9.789.100.000
Công ty CP Vật tư Thủy Sản Việt Nam (a)	159.868	1.598.676.401	-	-
Công ty TNHH SX Và Thương mại Năm Vàng	-	500.000.000	-	-
Quỹ HTĐT Quốc Gia - NH Phát triển Việt Nam	-	118.024.776	-	118.024.776
Công ty Cổ Phần Đại Dương (a)	1.500	150.000.000	1.500	150.000.000
Công ty Cổ Phần Aquafeed Cửu Long	255.192	2.100.000.000	255.192	2.100.000.000
Chi nhánh Công ty CP Anh Minh Quân		93.000.016		-
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	465.008	4.263.789.261	500.007	5.364.103.043
Công ty CP Đông Lạnh Qui Nhơn	70.000	700.000.000	70.000	700.000.000
Cổ phiếu NH TMCP XNK Việt Nam	308.781	2.257.388.143	308.781	2.257.388.143
Công ty XNK Thủy sản Năm Căn	12.504	125.049.080	12.504	125.049.080
NH TMCP Phương Nam	87.480	4.446.420.000	87.480	4.446.420.000
Cty CP TM Vàng Bạc Đá quý Phương Nam	10.000	400.000.000	10.000	400.000.000
Công ty TNHH Vân Nguyễn (cho vay)				622.637.481
Cộng		216.887.058.356		211.979.168.252

(a): Chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2012. Riêng Công ty CP Vật tư Thủy Sản Việt Nam được chuyển từ Đầu tư vào công ty liên kết sang do tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm xuống dưới 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty LD Primseaco	6.040.379.469	6.040.379.469
Công ty LD Thủy sản Việt Nga	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP In Bao bì & XNK Tổng hợp	-	211.684.050
Công ty CP Kinh doanh XNK Thủy sản	1.285.512.421	1.285.512.421
Công ty CP XNK Thủy Đặc Sản	1.061.609.664	1.061.609.664
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Phát triển Nhà	492.789.733	492.789.733
Công ty Cổ Phần Aquafeed Cửu Long	2.100.000.000	2.100.000.000
NH TMCP Phương Nam	3.886.548.000	3.875.040.250
Cty CP TM Vàng Bạc Đá quý Phương Nam	355.000.000	340.000.000
Cộng	45.221.839.287	45.407.015.587

13. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền thuê đất KCN Sóng Thần (*)	12.248.869.406	12.625.757.702
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	488.597.955	837.550.229
Chi phí cải tạo và sửa chữa TSCĐ, sửa chữa lớn	200.521.815	94.499.293
Chi phí trả trước về vật tư, thiết bị xuất dùng	2.325.558.821	2.104.993.842
Chi phí tiền thuê đất	758.984.370	771.889.089
Chi phí trả trước khác	4.977.698.266	2.891.250.745
Cộng	21.000.230.633	19.325.940.900

(*) Là Tiền thuê lô đất diện tích 30.015 m² trong KCN Sóng Thần từ ngày 28/07/2000 đến hết thời hạn Giấy phép được cấp nhưng không vượt quá ngày 31/12/2045.

Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian có hiệu lực của hợp đồng thuê.

Chi tiết phát sinh tăng, giảm trong năm như sau:

Số đầu năm	12.625.757.702
Phân bổ trong năm	376.888.296
Số cuối năm	12.248.869.406



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	1.220.000.000	3.960.529.134
Vay ngắn hạn các ngân hàng	711.789.296.295	741.337.992.361
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.327.446.159	16.990.623.200
Cộng	725.336.742.454	762.289.144.695
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT	17.799.424.951	20.267.803.515
Thuế xuất nhập khẩu	816.637.202	2.111.434.972
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.472.610	878.100.425
Thuế thu nhập cá nhân	495.340.583	728.254.871
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.393.442.742	1.177.134.581
Thuế khác	742.853.422	2.843.265.382
Cộng	28.447.171.510	28.005.993.746
16. Chi phí phải trả	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích tiền thuê đất	9.495.905.109	11.285.472.254
Chi phí lãi vay	7.847.013.020	8.225.082.411
Chi phí khác	7.395.214.757	9.086.446.288
Cộng	24.738.132.886	28.597.000.953
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	2.490.475.861	2.144.642.920
Bảo hiểm xã hội	1.508.782.047	916.476.059
Cổ tức còn phải trả	787.658.296	645.182.620
Góp vốn xây dựng nhà 22-24-26 Mạc Thị Bưởi	5.434.811.480	2.984.116.480
Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III	1.316.333.635	-
Kinh phí di dời	8.769.133.354	9.450.815.536
Bộ Tài Chính- Dự án Đảo Đá Tây	1.500.000.000	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp TW	652.704.562	-
Phải trả cổ phần hóa	329.645.088	1.313.829.616
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.123.848.126	1.199.114.731
Các khoản phải trả khác	15.226.308.567	19.875.669.053
Cộng	45.139.701.016	38.529.847.015
18. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	16.001.092.378	38.638.641.850
Nợ dài hạn	376.093.873	10.254.706.599
Cộng	16.377.186.251	48.893.348.449

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản (***)	Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại DN
Số dư cuối năm trước	826.721.679.130	410.860.866	(491.201.864)	58.478.245.221	41.030.608.523	120.831.913.138	26.564.889.992	54.466.362.041
Tăng vốn trong năm nay (*)	12.308.847.870	-	-	-	-	(12.308.847.870)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	35.358.113.090	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(112.427.277)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	94.917.973	-	(94.917.973)	-	-
Trích quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	7.622.807.861	(7.622.807.861)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.993.660.325)	-	-
Tăng vốn đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	2.738.600.000	-
Tăng /(giảm) khác trong năm nay do giảm công ty con (**)	-	(213.820.331)	(330.577)	(8.092.313)	(22.311.780)	2.515.924.563	-	-
Tăng /(giảm) khác trong năm nay	-	(53.316.029)	491.532.441	35.276.660	(19.273.773)	630.155.411	-	984.184.528
Số dư cuối năm nay	839.030.527.000	143.724.506	-	58.600.347.541	48.611.830.831	135.203.444.896	29.303.489.992	55.450.546.569

(*): Trong năm, Tổng công ty kết chuyển tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối các năm trước cho đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210 để ngày 31/03/2011.

(**): Trong năm, Tổng công ty đã bán 01 công ty con (Công ty CP Thủy sản Vũng Tàu) và bán bớt phần vốn tại 01 công ty con khác (Công ty CP XK Lao động & DVTM Biển Đông) và do đó công ty con này đã được chuyển sang thành công ty liên kết.

(***) Số dư cuối kỳ khoản mục Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản bao gồm số dư của công ty TNHH MTV DV Khai Thác Hải Sản Biển Đông với số tiền là 4.288.600.000 đồng. Đây là tiền từ ngân sách cấp kinh phí sửa chữa tàu để phục vụ cho hoạt động công ích tại công ty con này (trong đó được cấp trước năm 2012 là 1.550.000.000 đồng và trong năm 2012 là 2.738.600.000 đồng). Tuy nhiên số tiền nói trên chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

Lợi ích của công đồng thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị tính: VND

	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác và các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2012	158.236.870.000	13.052.330.704	27.450.144.694	198.739.345.398
Tăng vốn trong năm	10.731.160.000		-	10.731.160.000
Trích các quỹ trong năm		368.107.172	(368.107.172)	-
Giảm trong năm	(3.884.700.000)	(443.547.389)	(24.343.100.045)	(28.671.347.434)
<i>Trong đó</i>				-
<i>Lỗ trong năm</i>			(12.685.391.838)	(12.685.391.838)
<i>Chia cổ tức trong năm</i>			(12.305.511.023)	(12.305.511.023)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>			(1.337.243.208)	(1.337.243.208)
<i>Tăng/(Giảm) trong năm do giảm công ty con</i>	(3.884.700.000)	(193.489.689)	2.069.272.197	(2.008.917.492)
<i>Giảm khác trong năm</i>		(250.057.700)	(84.226.173)	(334.283.873)
Tại ngày 31/12/2012	165.083.330.000	12.976.890.487	2.738.937.477	180.799.157.964

Trong năm Tổng công ty đã giảm 02 công ty con như đã trình bày tại phần thuyết minh BCTC số V.19.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay
	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.662.775.673.117
Cộng	3.662.775.673.117
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay
	VND
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã bán	3.412.256.847.792
Cộng	3.412.256.847.792

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.161.135.410
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.356.108.629
Lãi do bán cổ phiếu, chuyển nhượng các khoản đầu tư	2.081.009.092
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.418.563.350
Lãi trả chậm, quá hạn hợp đồng	12.409.395.979
Doanh thu hoạt động tài chính khác	119.134.094
Cộng	122.545.346.554
4. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay VND
Chi phí lãi vay	72.309.465.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.808.443.772
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	8.277.315.687
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(3.827.613.049)
Chi phí tài chính khác	768.380.567
Cộng	84.335.992.130
5. Thu nhập khác	Năm nay VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	968.642.727
Thu nhập từ thù lao người đại diện phần vốn	937.228.671
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	2.385.304.728
Thu từ cho thuê kho bãi, mặt bằng	1.146.895.088
Thu từ bán boongtong	7.200.000.000
Các khoản thu nhập khác	5.053.516.176
Cộng	17.691.587.390
6. Chi phí khác	Năm nay VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	1.937.224.310
Chi bồi thường, phạt hành chính	362.553.990
Chi phí dự án kho lạnh Sóng Thần	1.029.090.909
Chi thù lao người đại diện phần vốn	732.059.273
Chi phí boongtong	15.781.888.849
Các khoản chi phí khác	4.119.296.364
Cộng	23.962.113.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.995.337.230
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(8.509.873.723)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	4.222.570.797
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	2.082.570.797
<i>Chênh lệch tạm thời: Các khoản dự phòng</i>	2.140.000.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	62.678.360.317
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	57.791.613.417
<i>Giảm khác</i>	3.159.785.669
<i>Chuyển lỗ từ năm trước</i>	1.726.961.231
+ Lỗ được chuyển sang kỳ tính thuế sau	43.522.221.565
+ Điều chỉnh lợi nhuận trước thuế do hợp nhất	6.423.694.232
Tổng lợi nhuận tính thuế	19.485.463.507
- <i>Thuế suất Thuế TNDN</i>	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.871.365.877
Thuế TNDN được miễn giảm	(145.154.286)
Thuế TNDN bổ sung cho các năm trước	1.119.028.510
Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.845.240.101
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
<i>Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại</i>	(522.624.123)
Tổng cộng chi phí thuế TNDN	5.322.615.978

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

	Năm nay
	VND
- Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.308.847.870
- Nhận tài sản và công nợ của Trung tâm dạy nghề Thủy sản Việt Nam với chi tiết như sau:	3.967.776.386
<i>Trong đó:</i>	
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	169.766.999
<i>Nguyên giá TCSD</i>	4.807.572.988
<i>Hao mòn lũy kế</i>	(952.082.462)
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	(28.286.441)
<i>Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm</i>	(29.194.698)
- Giảm đầu tư vào công ty liên kết	3.967.776.386
- Giảm đầu tư vào công ty con - Bán Cty CP Thủy sản Vũng Tàu (a)	1.815.000.000
- Giảm đầu tư vào công ty con - Cty CP XKLD & DVTM Biển Đông (a)	2.550.000.000
<i>Trong đó:</i>	
<i>Bán bớt một phần vốn</i>	1.573.506.423
<i>Chuyển sang đầu tư vào công ty liên kết</i>	976.493.577
- Tăng đầu tư vào công ty liên kết	976.493.577

(a): Tài sản và nguồn vốn của các công ty con đã giảm trong kỳ như sau:

	Công ty CP Thủy sản Vũng Tàu	Công ty CP XKLD & DVTM Biển Đông
TÀI SẢN		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.104.897.116	4.819.799.672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	10.396.444	3.677.928.767
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.639.875.110	573.820.924
IV. Hàng tồn kho	46.168.964	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	408.456.598	568.049.981
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	405.924.860	3.650.975.957
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	2.630.341.099
II. Tài sản cố định	391.750.000	108.824.199
- Nguyên giá	615.168.309	149.820.074
- Giá trị hao mòn lũy kế	(223.418.309)	(40.995.875)
III. Bất động sản đầu tư	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	923.471.320
V. Tài sản dài hạn khác	14.174.860	(11.660.661)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.510.821.976	8.470.775.629

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Công ty CP Thủy sản	Công ty CP XKLD &
	Vũng Tàu	DVTM Biển Đông
NGUỒN VỐN		
A. NỢ PHẢI TRẢ	2.483.870.095	4.395.227.486
I. Nợ ngắn hạn	2.483.870.095	1.805.967.443
1. Vay và nợ ngắn hạn	1.517.277.245	-
2. Phải trả cho người bán	894.738.810	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	56.395.393	30.055.002
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15.458.647	1.775.912.441
II. Nợ dài hạn	-	2.589.260.043
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	26.951.881	4.075.548.143
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.249.700.000	5.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	381.572.741	1.386.194
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		648.190
7. Quỹ đầu tư phát triển	39.948.535	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	14.489.030	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	(3.658.758.425)	(926.486.241)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.510.821.976	8.470.775.629

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Thu nhập của thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng, và các khoản phúc lợi khác	2.814.679.865	1.318.700.329

2. Công cụ tài chính

a/ Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	523.764.036.564	389.708.303.965
Phải thu khách hàng và phải thu khác	540.852.599.126	568.655.628.349
Các khoản đầu tư tài chính	219.332.837.729	251.074.745.439
Ký quỹ, ký cược	2.444.680.112	10.808.166.171
Cộng	1.286.394.153.531	1.220.246.843.924
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	116.200.253.865	244.872.792.379
Chi phí phải trả	24.738.132.886	28.597.000.953
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.369.618.673	4.514.901.656
Các khoản vay	741.713.928.705	811.182.493.144
Cộng	887.021.934.129	1.089.167.188.132

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b/ Quản lý Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Rủi ro về thị giá

Công ty thực hiện các nghiệp vụ mua nguyên vật liệu chủ yếu, bán thành phẩm và vay bằng ngoại tệ mà chủ yếu là đồng đô la Mỹ (USD) nên chịu rủi ro về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức độ có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn của công ty.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

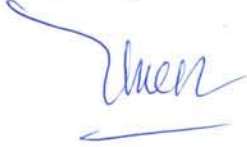
084.C
CÔNG TY
MỘT THÀNH VIÊN
TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM
KẾ TOÁN
HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Số liệu so sánh

Là năm đầu tiên hợp nhất nên không có số liệu so sánh.

Người lập biểu



Võ Thị Hiền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Phương Thảo



Tổng Giám đốc



Trần Tấn Tâm

TP.HCM, ngày 04 tháng 05 năm 2013

